

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ TƯ VẤN XD PCCC TRÍ PHÁT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ TƯ VẤN XD PCCC TRÍ PHÁT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TRI PHAT PCCC XD CONSULTING INVESTMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: PCCC TRI PHAT CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108588443

**3. Ngày thành lập:** 15/01/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 20 Tổ dân phố 3 Mễ Trì Thượng, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0368491947

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4390        |
| 2.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8230        |
| 3.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                     | 4322        |
| 4.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4329        |
| 5.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4330        |
| 6.  | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                      | 4752        |
| 7.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4933        |
| 8.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Gửi hàng;<br>- Sắp xếp hoặc tổ chức các hoạt động vận tải đường sắt, đường bộ<br>- Giao nhận hàng hóa;<br>- Hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hoá. | 5229        |
| 9.  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Tư vấn, thiết kế: Các hệ thống và phương tiện phòng cháy chữa cháy (báo cháy, chữa cháy...)                                                                                                                                                              | 7110(Chính) |
| 10. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp<br>Chi tiết: Lắp đặt Các hệ thống và phương tiện phòng cháy chữa cháy (báo cháy, chữa cháy...)                                                                                                                                                                                    | 3320        |
| 11. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3312        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 12. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8299 |
| 13. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>- Bán buôn xi măng<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>- Bán buôn kính xây dựng<br>- Bán buôn sơn, vécni<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>- Bán buôn đồ ngũ kim<br>- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                             | 4663 |
| 14. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi). | 4659 |
| 15. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4649 |
| 16. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4101 |
| 17. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4102 |
| 18. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4211 |
| 19. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4212 |
| 20. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4221 |
| 21. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4222 |
| 22. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4223 |
| 23. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4229 |
| 24. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4291 |
| 25. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4292 |
| 26. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4293 |
| 27. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4299 |
| 28. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4311 |
| 29. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4321 |
| 30. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4312 |
| 31. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5210 |
| 32. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5224 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: ĐINH ĐỨC MẠNH

Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: 16/03/1987

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 183608753

Ngày cấp: 19/09/2008

Nơi cấp: *Công an tỉnh Hà Tĩnh*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Tân Phong, Xã Kỳ Phong, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *L17 LK5 Khu đấu giá Mậu Lương, Phường Kiến Hưng, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: ĐINH ĐỨC MẠNH

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 16/03/1987

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 183608753

Ngày cấp: 19/09/2008

Nơi cấp: *Công an tỉnh Hà Tĩnh*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Tân Phong, Xã Kỳ Phong, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *L17 LK5 Khu đấu giá Mậu Lương, Phường Kiến Hưng, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội